

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3  
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Văn phòng chính"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 03 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Văn phòng chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 02 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Võ Thái Hòa**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0138-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE**  
**VIỆT NAM**  
Ngày 28 tháng 02 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Thị Kim Khánh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0395-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>214.637.089.111</b>	<b>205.044.784.192</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>77.150.204.884</b>	<b>92.184.786.130</b>
1. Tiền	111		23.150.204.884	51.347.698.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.000.000.000	40.837.088.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>220.790.000</b>	<b>13.896.190.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	<b>5</b>	220.790.000	220.790.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	13.675.400.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>119.869.674.337</b>	<b>80.554.082.665</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	98.293.547.675	65.324.959.422
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.578.058.410	1.255.586.993
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		19.936.027.065	19.632.633.716
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>7</b>	11.520.372.692	2.511.915.005
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>8</b>	(12.458.331.505)	(8.171.012.471)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17.178.210.492</b>	<b>18.250.116.912</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>9</b>	17.178.210.492	18.250.116.912
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>218.209.398</b>	<b>159.608.485</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>10</b>	218.209.398	159.608.485
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>76.475.336.231</b>	<b>63.473.218.228</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>33.769.099.355</b>	<b>21.764.832.778</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>6</b>	20.969.453.000	11.111.309.180
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		10.527.523.598	10.527.523.598
3. Phải thu dài hạn khác	216	<b>7</b>	2.272.122.757	126.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.229.359.337</b>	<b>23.200.997.603</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>11</b>	12.322.434.675	13.420.037.630
- Nguyên giá	222		27.799.951.977	28.471.948.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.477.517.302)	(15.051.910.969)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>12</b>	8.906.924.662	9.780.959.973
- Nguyên giá	228		15.026.062.057	14.566.963.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.119.137.395)	(4.786.003.917)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>19.105.432.000</b>	<b>16.421.080.349</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<b>13</b>	19.672.432.000	19.450.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	<b>14</b>	(567.000.000)	(3.028.919.651)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.371.445.539</b>	<b>2.086.307.498</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>10</b>	2.371.445.539	2.086.307.498
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>291.112.425.342</b>	<b>268.518.002.420</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>186.205.188.907</b>	<b>166.120.294.664</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>186.205.188.907</b>	<b>166.120.294.664</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.565.344.267	27.727.778.736
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.402.579.750	62.313.740.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.324.578.287	6.272.294.318
4. Phải trả người lao động	314		69.381.300.592	48.899.305.784
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.047.790.990	34.894.789
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		33.181.983.819	11.428.136.105
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.889.908.095	8.580.861.183
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.411.703.107	863.283.107
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>104.907.236.435</b>	<b>102.397.707.756</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>104.907.236.435</b>	<b>102.397.707.756</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.760.800.000	48.684.270.000
- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.760.800.000	48.684.270.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	45.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(140.000)	(140.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.490.000.000	34.030.474.882
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.656.576.435	19.638.102.874
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.108.981.756	7.260.107.805
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.547.594.679	12.377.995.069
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>291.112.425.342</b>	<b>268.518.002.420</b>

  
 Nguyễn Trần Phương Thúy  
 Người lập biểu

  
 Phạm Hoàng Vinh  
 Kế toán trưởng



  
 Thái Tuấn Tài  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 02 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>377.279.352.469</b>	<b>382.804.608.809</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.220.269.143	515.195.591
<b>3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>376.059.083.326</b>	<b>382.289.413.218</b>
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	22	288.024.542.284	314.388.973.133
<b>5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>88.034.541.042</b>	<b>67.900.440.085</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.588.859.786	2.785.863.596
7. Chi phí tài chính	22	25	(1.995.791.117)	3.127.245.152
8. Chi phí bán hàng	25	26	18.107.147.168	11.560.350.721
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	47.173.859.620	39.995.613.889
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>27.338.185.157</b>	<b>16.003.093.919</b>
11. Thu nhập khác	31	27	951.151.041	236.182.682
12. Chi phí khác	32	28	11.560.003.650	131.772.269
<b>13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(10.608.852.609)</b>	<b>104.410.413</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>16.729.332.548</b>	<b>16.107.504.332</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	4.236.459.542	3.815.494.562
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>12.492.873.006</b>	<b>12.292.009.770</b>

Nguyễn Trần Phương Thúy  
Người lập biểu

Phạm Hoàng Vinh  
Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 02 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>16.729.332.548</b>	<b>16.107.504.332</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.454.810.978	3.235.195.500
Các khoản dự phòng	03	1.825.399.383	4.082.311.595
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(102.133.218)	(224.865.786)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.007.404.139)	(2.191.995.175)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>17.900.005.552</b>	<b>21.008.150.466</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(53.671.428.972)	15.304.913.064
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.071.906.420	2.783.806.114
Thay đổi các khoản phải trả	11	18.441.189.736	3.107.537.740
Thay đổi chi phí trả trước	12	(343.738.954)	(178.437.214)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.273.614.461)	(3.063.501.217)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	20.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.213.580.000)	(1.438.160.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(21.089.260.679)</b>	<b>37.544.308.953</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.483.172.712)	(2.936.516.686)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	286.126.291	305.154.546
3. Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm	23	-	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm	24	13.675.400.000	-
5. Tiền chi đầu tư đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(222.432.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.869.669.605	1.708.376.658
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>14.125.591.184</b>	<b>(13.922.985.482)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.128.824.300)	(2.124.373.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.128.824.300)</b>	<b>(2.124.373.650)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(15.092.493.795)</b>	<b>21.496.949.821</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>92.184.786.130</b>	<b>70.521.679.585</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	57.912.549	166.156.724
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> <b>(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>77.150.204.884</b>	<b>92.184.786.130</b>

  
 Nguyễn Trần Phương Thúy  
 Người lập biểu

  
 Phạm Hoàng Vinh  
 Kế toán trưởng

  
 Thái Tuấn Tài  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 02 năm 2019



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là "Công ty"), được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Vốn góp của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thứ 9 được cấp ngày 13 tháng 02 năm 2018 là 82.760.800.000 đồng, chia thành 8.276.080 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TV3.

Tổng số nhân viên của Văn phòng chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 300 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 308 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng.

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng chính bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp; giám sát công tác phần điện công trình công nghiệp; giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;
- Tư vấn quản lý dự án, thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;
- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình; dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng; khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty và Văn phòng chính phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trong 12 tháng hoặc hơn.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các chi nhánh không có tư cách pháp nhân như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Miền Trung	Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Tư vấn, khảo sát thiết kế
Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện	32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, khảo sát thiết kế

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chỉ bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng chính như là một đơn vị kinh doanh độc lập trong năm.

Toàn bộ tài sản, công nợ phải trả, thu nhập, chi phí và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tách biệt cho Văn phòng chính, những khoản mục ngày được bao gồm trong báo cáo tài chính xuyên suốt năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa vào thuế suất của Văn phòng chính và Văn phòng chính được xem như là đối tượng nộp thuế độc lập. Không có tài sản chung, công nợ phải trả chung, thu nhập chung và chi phí chung giữa Văn phòng chính và Chi nhánh.

Các khoản thanh toán tiền của Văn phòng chính được quản lý bởi Ban Giám đốc. Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của Văn phòng chính được thanh toán bởi tài khoản ngân hàng riêng của hoạt động này dưới sự kiểm soát của Văn phòng chính. Do đó, dòng tiền thuần được quản lý một cách riêng biệt và tách biệt so với Chi nhánh.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Văn phòng chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.





### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Văn phòng chính bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Văn phòng chính bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Văn phòng chính nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Văn phòng chính có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Văn phòng chính có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn và là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Văn phòng chính không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng chính được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các loại phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

#### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Văn phòng chính có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Văn phòng chính có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Văn phòng chính có quyền nhận khoản lãi.

#### **Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ**

Văn phòng chính thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng chính có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng chính có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng chính căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tiền mặt	71.851.263	139.250.791
Tiền gửi ngân hàng	23.078.353.621	51.208.447.339
Các khoản tương đương tiền (*)	54.000.000.000	40.837.088.000
	<b><u>77.150.204.884</u></b>	<b><u>92.184.786.130</u></b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Đồng Việt Nam với lãi suất tại các ngân hàng thương mại từ 4,5%-5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6%/năm).

**5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị hợp lý <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị hợp lý <u>VND</u>
Công ty Cổ phần				
Thủy điện Miền Trung	220.790.000	1.062.553.800	220.790.000	1.210.881.000
	<b><u>220.790.000</u></b>	<b><u>1.062.553.800</u></b>	<b><u>220.790.000</u></b>	<b><u>1.210.881.000</u></b>

Tại ngày báo cáo, Công ty đã xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung dựa vào giá thị trường giao dịch trên sàn HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Giá trị hợp lý của cổ phiếu phản ánh số tiền dự kiến có thể thực hiện được.



**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>98.293.547.675</b>	<b>64.787.915.076</b>
<b>Phải thu khách hàng các bên thứ ba</b>	<b>47.378.997.546</b>	<b>17.086.519.800</b>
Sở Công Thương Bình Thuận	1.228.942.200	-
Sở Công Thương Cần Thơ	855.676.000	855.676.000
Sở Công Thương Lâm Đồng	1.798.000.000	-
Sở Công Thương Sóc Trăng	1.257.909.000	-
Sở Công Thương Tây Ninh	1.671.420.000	-
Sở Công Thương Tiền Giang	1.083.130.000	-
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	1.254.546.000	-
Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5	-	1.281.330.629
Công ty CP Thủy điện Thiên Tân	5.100.415.846	5.100.415.846
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha	1.035.721.726	345.965.666
Công ty CP Quang Đức Kon Tum	572.105.250	572.105.250
Sở Công Thương Đắk Lắk	-	599.000.000
Công ty CP thủy điện Văn Phong	571.708.716	634.896.335
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.030.411.494	-
Sở Công Thương Hậu Giang	1.946.343.500	-
Công ty Cp thủy điện A Vương	961.463.986	-
Công ty TNHH điện Xêkhaman 1	3.804.658.994	1.990.538.100
Sumitomo Corporation	7.466.781.960	-
Công ty CP Đầu tư & LĐTĐ NM thủy điện Đa Dâng	1.024.000.000	533.075.000
Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo BMT	847.359.300	-
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	3.339.147.203	-
BĐH DA TĐ Đồng Nai 5	1.280.541.000	-
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Ecotech Trà Vinh	3.094.200.000	-
Công ty CP khai thác TĐ Sông Giang	1.100.083.384	1.196.083.384
Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	438.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh	249.671.267	249.671.267
Công ty CP Điện Việt Lào	856.181.818	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.510.578.902	3.727.762.323
<b>Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>50.914.550.129</b>	<b>47.701.395.276</b>
	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>20.969.453.000</b>	<b>11.648.353.526</b>
<b>Phải thu khách hàng các bên thứ ba</b>	<b>5.175.834.722</b>	<b>3.419.370.327</b>
Sở Công Thương An Giang	494.721.000	-
Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam	841.639.222	220.135.907
Công ty CP Phú Thạnh Mỹ	-	236.048.300
Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5	1.748.428.980	43.548.351
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha	79.624.289	295.880.349
Ban QLDA huyện Côn Đảo	590.044.516	590.044.516
Sở Công Thương Đắk Lắk	52.500.000	394.500.000
Tổng Cty CP ĐTXD và TM Việt Nam	593.984.898	593.984.898
Sở công thương Kon Tum	399.470.000	399.470.000
Ban QLDA ĐL Dầu Khí Long Phú 1	255.066.654	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	120.355.163	645.758.006
<b>Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>15.793.618.278</b>	<b>8.228.983.199</b>
	<b>119.263.000.675</b>	<b>76.436.268.602</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu thuế TNCN dự án TĐ Xekaman1	-	201.238.190
- Phải thu người lao động	3.950.173	-
- Phải thu tạm ứng	1.483.910.861	1.607.047.762
- Bảo hiểm xã hội	234.876.225	238.956.627
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.915.145	-
- Phải thu khoản bồi thường dự án Trảng bàng - tây Ninh	2.515.061.993	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	7.165.450.662	-
- Phải thu lãi dự thu TGNH có kỳ hạn	94.172.222	418.357.339
- Phải thu ngắn hạn khác	16.035.411	46.315.087
	<b>11.520.372.692</b>	<b>2.511.915.005</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	2.272.122.757	126.000.000
	<b>13.792.495.449</b>	<b>2.637.915.005</b>

(\*) Công ty đã ký quỹ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn để đảm bảo bảo lãnh hoàn trả tạm ứng cho các dự án tại Văn phòng chính.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ban QLDA Nhiệt điện 2	2.418.828.407	1.209.414.203	1.209.414.204	-	-	-
Sở Công Thương Cần Thơ	855.676.000	427.838.000	427.838.000	855.676.000	598.973.200	256.702.800
Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân	5.100.415.846	1.530.124.754	3.570.291.092	5.100.415.846	2.550.207.923	2.550.207.923
Công ty TNHH điện Xékhaman 1	1.204.208.100	644.463.230	559.744.870	1.282.536.100	641.268.050	641.268.050
Công ty Cổ phần khai thác thủy điện Sông Giang	1.100.083.384	426.764.000	673.319.384	1.048.155.384	-	1.048.155.384
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh	479.128.000	-	479.128.000	479.128.000	-	479.128.000
Công ty Cổ phần Quang Đức Kon Tum	572.105.250	-	572.105.250	572.105.250	-	572.105.250
Khác	7.556.800.764	2.590.310.059	4.966.490.705	3.746.507.190	1.123.062.126	2.623.445.064
	<b>19.287.245.751</b>	<b>6.828.914.246</b>	<b>12.458.331.505</b>	<b>13.084.523.770</b>	<b>4.913.511.299</b>	<b>8.171.012.471</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	194.512.539	-	109.333.329	-
Công cụ, dụng cụ	3.401.074	-	9.881.896	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.980.296.879	-	18.130.901.687	-
	<b>17.178.210.492</b>	<b>-</b>	<b>18.250.116.912</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	218.209.398	159.608.485
	<b>218.209.398</b>	<b>159.608.485</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	2.371.445.539	2.086.307.498
	<b>2.371.445.539</b>	<b>2.086.307.498</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	10.831.097.465	963.054.773	13.346.733.205	3.331.063.156	28.471.948.599
Mua sắm mới	-	-	-	1.024.074.545	1.024.074.545
Thanh lý, nhượng bán	-	(156.237.955)	(1.501.633.212)	(38.200.000)	(1.696.071.167)
Số cuối năm	<u>10.831.097.465</u>	<u>806.816.818</u>	<u>11.845.099.993</u>	<u>4.316.937.701</u>	<u>27.799.951.977</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	4.075.042.629	651.420.475	7.658.166.321	2.667.281.544	15.051.910.969
Trích khấu hao trong năm	681.039.372	145.827.987	888.632.429	406.177.712	2.121.677.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(156.237.955)	(1.501.633.212)	(38.200.000)	(1.696.071.167)
Số cuối năm	<u>4.756.082.001</u>	<u>641.010.507</u>	<u>7.045.165.538</u>	<u>3.035.259.256</u>	<u>15.477.517.302</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>6.075.015.464</u></b>	<b><u>165.806.311</u></b>	<b><u>4.799.934.455</u></b>	<b><u>1.281.678.445</u></b>	<b><u>12.322.434.675</u></b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b><u>6.756.054.836</u></b>	<b><u>311.634.298</u></b>	<b><u>5.688.566.884</u></b>	<b><u>663.781.612</u></b>	<b><u>13.420.037.630</u></b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.288.806.560 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.713.833.041 đồng).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	8.960.793.480	5.606.170.410	14.566.963.890
Tăng trong năm	-	459.098.167	459.098.167
Số cuối năm	<u>8.960.793.480</u>	<u>6.065.268.577</u>	<u>15.026.062.057</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	1.249.232.637	3.536.771.280	4.786.003.917
Trích khấu hao trong năm	198.171.480	1.134.961.998	1.333.133.478
Số cuối năm	<u>1.447.404.117</u>	<u>4.671.733.278</u>	<u>6.119.137.395</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>7.513.389.363</u></b>	<b><u>1.393.535.299</u></b>	<b><u>8.906.924.662</u></b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b><u>7.711.560.843</u></b>	<b><u>2.069.399.130</u></b>	<b><u>9.780.959.973</u></b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.606.802.690 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.606.802.690 đồng).





**13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình	16.300.000.000	16.300.000.000
Công ty TNHH Điện gió Sunpro Bến tre số 8	222.432.000	-
	<b>19.672.432.000</b>	<b>19.450.000.000</b>

Các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế, Công ty TNHH Điện gió Sunpro Bến tre số 8 và Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình thể hiện khoản góp vốn đầu tư cho mục đích chiến lược lâu dài.

**14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Văn phòng chính đã đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 về "Hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	567.000.000	630.000.000
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	-	2.398.919.651
	<b>567.000.000</b>	<b>3.028.919.651</b>

Chi tiết biến động trong năm của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Đầu tư dài hạn khác VND
Tại ngày đầu năm	3.028.919.651
Hoàn nhập dự phòng	(2.461.919.651)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>567.000.000</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Fichtner GmbH & Co.KG	-	11.367.500.000
Tractebel Engineering S.A	4.047.115.856	11.364.398.491
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Phương Nam	139.814.500	139.814.500
Công ty TNHH TMDV Nam Việt	923.868.625	764.417.000
Cty CP Thiết kế - Tư vấn XD Cần Thơ	722.182.175	-
Phải trả nhà cung cấp khác	970.280.330	2.011.812.011
	<b>6.803.261.486</b>	<b>25.647.942.002</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	762.082.781	2.079.836.734
	<b>7.565.344.267</b>	<b>27.727.778.736</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.769.640.281	4.236.459.542	3.273.614.461	2.732.485.362
Thuế giá trị gia tăng	3.746.564.844	18.268.611.991	15.709.893.311	6.305.283.524
Thuế thu nhập cá nhân	756.089.193	11.726.735.025	12.196.014.817	286.809.401
Thuế khác	-	6.482.884.805	6.482.884.805	-
	<b>6.272.294.318</b>	<b>40.714.691.363</b>	<b>37.662.407.394</b>	<b>9.324.578.287</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí cho các dự án, công trình	2.797.790.990	34.894.789
Chi phí dịch vụ	250.000.000	-
	<b>3.047.790.990</b>	<b>34.894.789</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	65.266.200	-
Bảo hiểm xã hội	35.956.997	-
Bảo hiểm y tế	71.710.413	83.608.575
Bảo hiểm thất nghiệp	-	11.800.323
Phải trả cổ tức cho cổ đông	609.431.575	462.189.875
Phải trả về khoản tạm thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	5.340.127.241	7.779.419.586
Phải trả cán bộ công nhân viên về khoản tạm ứng	174.649.032	95.418.845
Vay lại tiền lương khoán của các phòng	-	-
Trích trước chi phí dự án	3.239.740.222	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	353.026.415	148.423.979
	<b>9.889.908.095</b>	<b>8.580.861.183</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần được phép phát hành	8.276.080	4.868.427
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.276.080	4.868.427
Số cổ phần đang lưu hành	8.276.066	4.868.413
Số cổ phiếu quỹ	14	14
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường Công ty số 0225/NQ-TVĐ3 ngày 22 tháng 12 năm 2017, căn cứ Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 24 tháng 01 năm 2018, Văn phòng chính đã phát hành 3.407.653 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:7 từ nguồn quỹ đầu tư và phát triển, thặng dư vốn cổ phần và một phần nhỏ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017, tương đương 34.076.530.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3**  
**VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Vốn cổ phần đã được các cổ đông góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND
Tập đoàn điện lực Việt Nam	4.037.134	48,78%	40.371.340.000	2.374.785	48,78%	23.747.850.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	655.958	7,93%	6.559.580.000	332.152	6,82%	3.321.520.000
Ông Trần Quốc Điền	423.721	5,12%	4.237.210.000	249.255	5,12%	2.492.550.000
Cổ đông khác	3.159.253	38,17%	31.592.530.000	1.912.221	39,28%	19.122.210.000
Cổ phiếu quỹ	14	0,00%	140.000	14	0,00%	140.000
	<b>8.276.080</b>	<b>100%</b>	<b>82.760.800.000</b>	<b>4.868.427</b>	<b>100%</b>	<b>48.684.270.000</b>

0-002  
 HANH  
 TY  
 M HUU-  
 ITTB  
 NAM  
 HOC

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3  
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>40.571.640.000</b>	<b>45.000.000</b>	<b>(140.000)</b>	<b>32.378.928.577</b>	<b>17.319.453.750</b>	<b>90.314.882.327</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	12.292.009.770	12.292.009.770
Chuyển lợi nhuận năm 2017 từ Chi nhánh Miền Trung về Văn phòng Công ty	-	-	-	-	85.985.299	85.985.299
Chuyển lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2016 từ Chi nhánh Miền Trung về Văn phòng Công ty	-	-	-	-	3.418.405.360	3.418.405.360
Chia cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(2.028.575.000)	(2.028.575.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	8.112.630.000	-	-	-	(8.112.630.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.651.546.305	(3.336.546.305)	(1.685.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>48.684.270.000</b>	<b>45.000.000</b>	<b>(140.000)</b>	<b>34.030.474.882</b>	<b>19.638.102.874</b>	<b>102.397.707.756</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	12.492.873.006	12.492.873.006
Chuyển lợi nhuận năm 2018 từ Chi nhánh Miền Trung về Văn phòng Công ty	-	-	-	-	54.721.673	54.721.673
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(8.276.066.000)	(8.276.066.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	3.490.000.000	(5.252.000.000)	(1.762.000.000)
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.076.530.000	(45.000.000)	-	(34.030.474.882)	(1.055.118)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>82.760.800.000</b>	<b>-</b>	<b>(140.000)</b>	<b>3.490.000.000</b>	<b>18.656.576.435</b>	<b>104.907.236.435</b>

Theo Nghị quyết số 85/NQ-TVĐ3 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Văn phòng chính từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017, cụ thể:

- Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 1.396.000.000 đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 3.490.000.000 đồng, tương đương 25% lợi nhuận sau thuế.
- Thù lao Hội đồng Quản trị và thù lao Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận theo Điều lệ Công ty là 366.000.000 đồng.
- Chia cổ tức bằng tiền mặt, tương đương 10% vốn điều lệ với số tiền là 8.276.066.000 đồng.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Văn phòng chính đã tiến hành chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền cho các Cổ đông.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3  
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường Công ty số 0225/NQ-TVD3 ngày 22 tháng 12 năm 2017, căn cứ Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 24 tháng 01 năm 2018, Văn phòng chính đã phát hành 3.407.653 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:7 từ nguồn quỹ đầu tư và phát triển, thặng dư vốn cổ phần và một phần nhỏ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017, tương đương 34.076.530.000 đồng.

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	727.659,27	1.369.933,10
Euro (EUR)	4.083,51	68.518,66
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>1.377.348.397</u>	<u>1.067.964.034</u>

**21. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	377.279.352.469	382.804.608.809
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	(1.220.269.143)	(515.195.591)
	<u><b>376.059.083.326</b></u>	<u><b>382.289.413.218</b></u>

**22. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế	288.024.542.284	314.388.973.133
	<u><b>288.024.542.284</b></u>	<u><b>314.388.973.133</b></u>

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.728.242.674	4.528.242.259
Chi phí nhân công	136.638.895.308	116.643.694.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.454.810.978	3.235.195.500
Chi phí dự phòng	4.596.703.397	1.053.391.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.706.897.293	200.706.667.889
Chi phí khác	101.298.505.381	36.974.221.405
	<u><b>358.424.055.031</b></u>	<u><b>363.141.413.625</b></u>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.472.236.488	1.988.461.629
Cổ tức được chia	73.248.000	73.248.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	941.242.080	499.288.181
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	102.133.218	224.865.786
	<u><b>2.588.859.786</b></u>	<u><b>2.785.863.596</b></u>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	466.128.534 (2.461.919.651)	98.325.501 3.028.919.651
	<b><u>(1.995.791.117)</u></b>	<b><u>3.127.245.152</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	15.052.810.848	14.852.789.634
Chi phí vật liệu quản lý	1.120.003.727	950.508.465
Chi phí đồ dùng văn phòng	916.387.269	698.255.416
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.303.912.157	929.824.261
Thuế, phí lệ phí	8.722.305	9.200.851
Chi phí dự phòng	4.596.703.397	1.053.391.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.492.027.095	11.978.474.644
Chi phí bằng tiền khác	10.683.292.822	9.523.168.674
	<b><u>47.173.859.620</u></b>	<b><u>39.995.613.889</u></b>
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí bán hàng khác	18.107.147.168	11.560.350.721
	<b><u>18.107.147.168</u></b>	<b><u>11.560.350.721</u></b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tăng thu nhập các khoản KH ứng trước theo BBKTT ( ngày 06/12/2018)	665.024.750	-
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	268.181.818	154.954.546
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	17.944.473	18.100.000
Thu nhập từ nợ không phải trả	-	23.128.136
Khác	-	40.000.000
	<b><u>951.151.041</u></b>	<b><u>236.182.682</u></b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	312.498.047	6.776.104
Chi phí từ công nợ không thu được xử lý	-	54.800.339
Chi phí bồi thường hợp đồng	10.867.483.095	40.526.826
Xử lý công trình tồn đọng	-	24.669.000
Khác	380.022.508	5.000.000
	<b><u>11.560.003.650</u></b>	<b><u>131.772.269</u></b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.791.516.621	3.814.651.762
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	444.942.921	842.800
	<b><u>4.236.459.542</u></b>	<b><u>3.815.494.562</u></b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Văn phòng chính	16.729.332.548	16.107.504.332
Lợi nhuận của Chi nhánh Miền Trung chuyển về Văn phòng chính	54.721.673	85.985.299
Lợi nhuận Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	1.438.413.082	1.582.823.464
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.524.747.072	1.392.500.408
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	789.631.268	(95.554.691)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b><u>18.957.583.107</u></b>	<b><u>19.073.258.812</u></b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>3.791.516.621</u></b>	<b><u>3.814.651.762</u></b>

Văn phòng chính có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Văn phòng chính không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>3.481.418.182</u>	<u>3.346.909.091</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Văn phòng chính có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	<u>3.481.418.182</u>	<u>3.346.909.091</u>
	<b><u>3.481.418.182</u></b>	<b><u>3.346.909.091</u></b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Văn phòng chính quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Văn phòng chính có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Văn phòng chính gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Văn phòng chính áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.150.204.884	92.184.786.130
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220.790.000	13.896.190.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.092.827.338	69.296.123.374
	<b>186.463.822.222</b>	<b>175.377.099.504</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	10.805.084.489	27.876.202.715
Chi phí phải trả	3.047.790.990	34.894.789
	<b>13.852.875.479</b>	<b>27.911.097.504</b>

Văn phòng chính chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Văn phòng chính đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Văn phòng chính phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Văn phòng chính.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Văn phòng chính sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Văn phòng chính không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Giám đốc đã đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa có thể cao hơn mức chi phí tiềm tàng do thay đổi tỷ giá và lãi suất của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Văn phòng chính thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Văn phòng chính sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Đô la Mỹ (USD)	44.547.678.694	20.265.301.987	22.731.898.491	4.061.918.130
Euro (EUR)	2.526.500.119	107.927.169	-	-



*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Văn phòng chính chịu ảnh hưởng chủ yếu của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện độ nhạy đối với ngoại tệ của Văn phòng chính trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (năm 2017: 3%) so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% của Đô la Mỹ (năm 2017: 3%) được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% (năm 2017: 3%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Văn phòng chính sẽ tăng các khoản tương ứng là 486.101.516 đồng (năm 2017: 654.473.406 đồng).

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Văn phòng chính chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Văn phòng chính không có ý định bán các khoản đầu tư này.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Văn phòng chính. Văn phòng chính có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Văn phòng chính có chịu rủi ro tín dụng hay không. Văn phòng chính không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn các khách hàng khác nhau chứ không tập trung vào một số khách hàng chính và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Văn phòng chính quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Văn phòng chính tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Văn phòng chính là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Văn phòng chính duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Văn phòng chính phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Văn phòng chính khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3**  
**VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

<b>Số cuối năm</b>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Trên 1 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.150.204.884	-	77.150.204.884
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220.790.000	-	220.790.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.851.251.581	23.241.575.757	109.092.827.338
	<b><u>163.222.246.465</u></b>	<b><u>23.241.575.757</u></b>	<b><u>186.463.822.222</u></b>

<b>Số cuối năm</b>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Trên 1 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	10.805.084.489	-	10.805.084.489
Chi phí phải trả	3.047.790.990	-	3.047.790.990
	<b><u>13.852.875.479</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>13.852.875.479</u></b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b><u>149.369.370.986</u></b>	<b><u>23.241.575.757</u></b>	<b><u>172.610.946.743</u></b>
-------------------------------------	-------------------------------	------------------------------	-------------------------------

<b>Số đầu năm</b>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Trên 1 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.184.786.130	-	92.184.786.130
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.896.190.000	-	13.896.190.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.058.814.194	11.237.309.180	69.296.123.374
	<b><u>164.139.790.324</u></b>	<b><u>11.237.309.180</u></b>	<b><u>175.377.099.504</u></b>

<b>Số đầu năm</b>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Trên 1 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	27.876.202.715	-	27.876.202.715
Chi phí phải trả	34.894.789	-	34.894.789
	<b><u>27.911.097.504</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>27.911.097.504</u></b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b><u>136.228.692.820</u></b>	<b><u>11.237.309.180</u></b>	<b><u>147.466.002.000</u></b>
-------------------------------------	-------------------------------	------------------------------	-------------------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Văn phòng chính có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

Bên liên quan của Văn phòng chính là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối.

Giao dịch trong năm chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Ban QLDA các CTĐ miền Trung	59.090.948.843	54.519.144.417
Tập đoàn điện lực Việt Nam - BQLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	55.204.450.307	80.992.596.762
Ban QLDA các CTĐ miền Nam	42.845.745.714	57.631.182.857
Ban QLDA Điện lực miền Nam	28.103.525.778	8.922.442.605
Ban QLDA thủy điện Sụng Bung 2 - CN Tổng Công ty phát điện 2	14.955.644.547	2.770.657.273
Ban QLDA nhiệt điện 3 - CN Cty TNHH MTV Thy Phát điện 1	12.828.246.679	64.938.295.666
Công ty CP thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	11.093.186.914	10.285.918.450
Ban QLDA Lưới điện miền Trung	9.939.234.023	5.664.000.142
Ban QLDA các CTĐ miền Bắc	4.897.871.701	726.291.912
Ban QLDA TTĐL Ô môn	4.750.046.039	6.995.779.890
Công ty Truyền tải điện 3	3.481.109.238	18.182.346.163
Ban QLDA Lưới điện TPHCM	2.542.925.469	564.077.423
Công ty truyền tải điện 4	2.259.106.622	5.287.171.352
Công ty TNHH Sunpro Bến Tre - Bến Tre số 8	1.750.000.000	-
Công ty TĐ Buôn Kuop	1.740.697.273	4.064.698.801
Ban QLDA nhiệt điện 2	1.686.741.010	2.198.934.915
Công ty TNHH MTV- Tổng Công ty Phát điện 3	1.049.058.011	213.861.625
Công ty thủy điện Trị An	910.300.000	1.927.545.455
CN Genco 3 - Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	875.500.000	196.650.000
Công ty Truyền tải điện 1	748.267.681	578.205.916
Ban Quản lý dự án thủy điện 1	651.363.989	-
Ban QLDA thủy điện 5 - CN Tập đoàn điện lực VN	650.705.890	-
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	639.470.665	-
Công ty TĐ Sông Bung	504.608.898	-
Công ty CP nhiệt điện Bà Rịa	450.897.500	1.294.079.705
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển điện Sê San 3A	440.492.862	-
Công ty cổ phần thủy điện miền Nam	433.818.182	-
Công ty nhiệt điện Duyên Hải	367.323.000	-
Công ty TNHH MTV- Điện lực Đà Nẵng	280.983.708	-
Ban QLDA Điện nông thôn miền Trung	238.866.364	-
Công ty nhiệt điện Phú Mỹ	188.560.000	129.892.291
Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	168.655.044	2.770.657.273
Ban QLDA Lưới điện Đồng Nai	33.233.936	805.454.545
Công ty Truyền tải điện 2	19.415.000	-
Ban QLDA thủy điện Sông Bung 4	-	-
Công ty CP Thủy điện miền Trung	-	806.370.145
Công ty TNHH MTV nhiệt điện Thủ Đức	-	272.727.273
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	364.036.111
<b>Mua hàng</b>		
Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	542.536.886	656.940.837
Công ty CP EVN Quốc Tế	-	1.425.067.781
Điện lực Sài Gòn	443.317.808	437.548.184

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3**  
**VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	4.009.241.886	4.274.473.282

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn</b>	<b>50.914.550.129</b>	<b>47.701.395.276</b>
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	7.462.456.883	11.665.410.351
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	7.702.025.768	13.408.323
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	364.525.042	13.938.547
CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	120.000.000	-
Ban QLDA nhiệt điện 3	4.010.206.847	12.084.823.121
Ban QLDA lưới điện TP, HCM	-	100.463.919
Công ty Thủy điện Trị An	1.001.330.000	-
Ban QLDA Lưới điện Đồng Nai	-	265.800.000
Công ty Thủy điện Đa Nhim Hàm Thuận Đa Mi	1.080.082.440	1.455.033.380
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	173.826.912	223.154.095
Công ty CP Thủy điện miền Trung	-	205.200.000
Ban QLDA thủy điện 1	-	1.179.227.847
Công ty CP Tư vấn XD điện 1	343.924.214	343.924.214
Ban QLDA nhiệt điện 2	2.418.828.407	2.418.828.407
Công ty CP thủy điện Đắk Nông	-	50.000.000
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	1.871.585.506	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	234.080.000	-
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	16.325.934.105	17.129.916.156
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	6.346.632.750	-
Công ty CP ĐT&PT Điện Sê San 3A	484.542.148	335.951.916
Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	347.191.075	-
Công ty thủy điện Sông Bung	250.706.232	-
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	207.416.000	-
Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	-	216.315.000
Ban QLDA Lưới điện miền Nam	169.255.800	-
<b>Phải thu dài hạn</b>	<b>15.793.618.278</b>	<b>8.228.983.199</b>
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	3.166.643.626	439.509.575
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	1.822.664.426	2.148.627.067
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam PC 2	2.221.385.353	870.298.213
CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia CtyTTĐ4	183.236.716	-
Ban QLDA nhiệt điện 3	319.949.607	-
Ban QLDA lưới điện TP, HCM HCM PC	943.767.362	1.383.133.531
Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	-	925.990.029
Ban QLDA Lưới điện Đồng Nai	302.357.330	-
Ban QLDA n/m thủy điện Sơn La	14.246.200	14.246.200
Ban QLDA thủy điện 5	50.674.680	-
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	-	40.286.450
Công ty CP Thủy điện miền Trung	70.450.000	70.450.000
Ban QLDA thủy điện 1	1.244.364.245	-
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	334.679.100	334.679.100
Công ty CP thủy điện La Ngâu	160.318.500	160.318.500
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	770.000.000	-
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	3.593.427.474	1.263.941.474
Công ty CP ĐTKD Điện lực TPHCM	139.846.386	139.846.386
Công ty Lưới điện cao thế TPHCM	13.285.938	13.285.938
Ban QLDA lưới điện Tổng Cty Điện lực miền Bắc	88.833.631	70.883.032
Công ty lưới điện Cao Thế Miền Trung	353.487.704	353.487.704
	<b>66.708.168.407</b>	<b>55.930.378.475</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3  
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Phải trả</b>		
Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	319.959.153	1.042.594.073
Công ty CP EVN Quốc tế	442.123.628	1.037.242.661
	<b>762.082.781</b>	<b>2.079.836.734</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	10.444.815.196	3.077.935.533
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	2.912.775.758	3.942.721.382
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	17.403.272.122	19.817.435.957
Ban QLDA nhiệt điện 3	20.830.358	34.354.877
Ban QLDA lưới điện TP. HCM	2.421.127.163	3.007.605.709
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung	618.000.000	860.000.000
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	2.471.075.484	5.300.333.888
Ban QLDA nhiệt điện 2	440.009.179	24.101.177
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	3.275.438.000	1.500.000.000
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	2.550.986.309	10.815.423.149
Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	658.000.000	1.078.000.000
Công ty CP ĐT&PT Điện Sê San 3A	222.242.625	222.242.625
Công ty CP Phát triển Điện Lực VN	100.438.263	100.438.263
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	1.340.380.697	-
Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	2.487.192.400	-
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh	-	12.500.000
Điện lực Bình Dương	-	44.597.000
Trung tâm tư vấn xây dựng điện	-	12.899.005
Công ty CP Thủy điện miền Nam	-	34.354.877
Công ty thủy điện Sông Bung	-	115.665.598
	<b>47.366.583.554</b>	<b>50.000.609.040</b>

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 94.172.222 VND (2017: 418.357.339 VND), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm mà chưa được nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 609.431.575 VND (2017: 462.189.875 VND), là số tiền cổ tức trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Trong năm, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa phân phối. Theo đó, nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	<b>Bảng cân đối kế toán</b>		
	<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>		
	<b>Số đã báo cáo</b>	<b>Số phân loại lại</b>	<b>Thay đổi</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	76.436.268.602	65.324.959.422	(11.111.309.180)
- Phải thu dài hạn của khách hàng	-	11.111.309.180	11.111.309.180



**Nguyễn Trần Phương Thúy**  
Người lập biểu



**Phạm Hoàng Vinh**  
Kế toán trưởng



**Thái Tuấn Tài**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 02 năm 2019

